

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng
các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1218/BC-KTNS ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, như sau:

1. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với 18 khoản phí (*Phụ lục số 01*).

2. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với 07 khoản lệ phí (*Phụ lục số 02*).

3. Quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được

3.1. Quản lý và sử dụng tiền phí

Ngoài những quy định về quản lý và sử dụng đang quy định tại từng loại phí nêu trên, số tiền phí để lại cho các tổ chức thu phí đối với các khoản phí trên được quản lý và sử dụng theo đúng quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí, lệ phí.

3.2. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí

- Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2020.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1, Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND; Nghị quyết số 67/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Điều 1, Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 86/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 sửa đổi Điểm 18.2, Khoản 18, Mục I, Điều 1, Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh.

3. Khi các văn bản quy định về chế độ dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
MỨC THU, MIỄN, GIẢM, THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ
(Kèm theo Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh)

1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1.1. Đối tượng miễn nộp phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

1.2. Mức thu phí

- Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyến, công nhận.

- Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống cây lâm nghiệp mức thu cụ thể như sau:

+ Đối với bình tuyến, công nhận rừng giống cây lâm nghiệp: mức thu 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyến, công nhận.

+ Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp: Mức thu 2.400.000 đồng/1 lần bình tuyến, công nhận.

1.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 75% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

- Số còn lại 25% nộp ngân sách nhà nước.

2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

2.1. Đối tượng miễn nộp phí

- Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

- Hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình có tính chất khẩn cấp (*khắc phục sự cố đường ống nước sạch, cấp điện, cấp quang, ống dẫn xăng dầu, khí đốt; lún sụt nền, mặt đường, vỉa hè*).

- Sử dụng tạm thời một phần hè phố không vào mục đích giao thông: Hoạt động văn hóa, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Tổ chức đám tang và diêm trông, giữ xe phục vụ đám tang của hộ gia đình; Tổ chức đám cưới và diêm trông, giữ xe phục vụ đám cưới của hộ gia đình.

2.2. Mức thu phí

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu phí
1	Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích <i>(thời gian sử dụng từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau)</i> :		
a	Sử dụng tạm thời một phần hè phố vào mục đích trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình		
-	Đường phố loại 1	Đồng/m ² /ngày	5.000
-	Đường phố loại 2	Đồng/m ² /ngày	4.000
-	Đường phố loại 3	Đồng/m ² /ngày	3.000
-	Đường phố loại 4	Đồng/m ² /ngày	2.000
-	Đường phố loại 5	Đồng/m ² /ngày	1.000
b	giới thiệu sản phẩm, kinh Tổ chức hội chợ, triển lãm, lễ hội,doanh, buôn bán, cung cấp dịch vụ		Mức thu phí bằng 300% mức thu phí quy định tại Điểm a
2	Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe đạp, xe máy không được gây mất trật tự, an toàn giao thông		
a	Đối với xe gửi 1 ngày		
-	Đường phố loại 1	Đồng/m ² /ngày	5.000
-	Đường phố loại 2	Đồng/m ² /ngày	4.000
-	Đường phố loại 3	Đồng/m ² /ngày	3.000
-	Đường phố loại 4	Đồng/m ² /ngày	2.000
-	Đường phố loại 5	Đồng/m ² /ngày	1.000
b	Đối với gửi xe 1 buổi		Mức thu phí bằng 50% mức thu phí theo

STT	Nội dung	ĐVT	Mức thu phí
			quy định tại Điểm a
3	Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe ô tô không thường xuyên (<i>tối đa không quá 02 giờ/lượt, trường hợp dừng đỗ vượt quá 02 giờ thì tiếp tục thu phí lượt 2, 3,..</i>) không được gây mất trật tự, an toàn giao thông.		
a	Xe Taxi	Đồng/lượt	5.000
b	Xe ô tô dưới 16 chỗ ngồi	Đồng/lượt	10.000
c	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	Đồng/lượt	15.000

Ghi chú:

Mức thu phí trên các tuyến đường (*phân loại đường phố*) áp dụng tương ứng với vị trí số 1 theo Quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La được UBND tỉnh ban hành hàng năm (*hoặc giai đoạn*).

2.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 50% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho việc thu phí.

- Số còn lại 50% nộp ngân sách nhà nước và điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

3. Phí tham quan danh lam thắng cảnh

3.1. Đối tượng miễn, giảm

a) Đối tượng miễn phí:

- Trẻ em dưới mười tuổi;

- Hộ nghèo;

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Văn bản hợp nhất số 763/VBHN-BLĐTNXH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được

hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (*công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên*).

- Sinh viên, học sinh (*học viên*) các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có thể sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp.

3.2. Mức thu phí

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/lượt/người.

- Trẻ em (từ 10 đến dưới 16 tuổi): 5.000 đồng/lượt/người.

3.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với đơn vị thu phí khác được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

4. Phí tham quan danh di tích lịch sử

4.1. Đối tượng miễn, giảm

a) Đối tượng miễn phí:

- Trẻ em dưới mười tuổi;

- Hộ nghèo;

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Văn bản hợp nhất số 763/VBHN-BLĐTNXH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (*công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên*).

- Sinh viên, học sinh (*học viên*) các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có thể sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp.

4.2. Mức thu phí

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên: 30.000 đồng/lượt/người.
- Trẻ em (từ 10 đến dưới 16 tuổi): 5.000 đồng/lượt/người.

4.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với đơn vị thu phí khác được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

5. Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng

5.1. Đối tượng miễn, giảm

a) Đối tượng miễn phí:

- Trẻ em dưới mười tuổi;
- Hộ nghèo;

- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Văn bản hợp nhất số 763/VBHN-BLĐTNXH ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (*công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên*).

- Sinh viên, học sinh (*học viên*) các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có thẻ sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp.

5.2. Mức thu phí

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/lượt/người.
- Trẻ em (từ 10 đến dưới 16 tuổi): 5.000 đồng/lượt/người.

5.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với đơn vị thu phí khác được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được chi trả trực tiếp cho người thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

6. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đăng ký kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

6.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

6.2. Mức thu phí:

- Cấp mới Giấy chứng nhận: 1.400.000 đồng.
- Cấp lại Giấy chứng nhận: Bằng 50% mức thu cấp mới.

6.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đăng ký kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

7. Phí thư viện

7.1. Đối tượng miễn, giảm

- Đối tượng miễn phí: Trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn các khoản chi phí làm thẻ thư viện theo quy định tại khoản 5, Điều 44, Luật Thư viện.

- Giảm 50% mức thu phí: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8/ năm 003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú. Trường hợp đối tượng thu phí thuộc cả hai đối tượng trên thì chỉ giảm 50% mức thu phí.

7.2. Mức thu:

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên: 30.000 đồng/thẻ/năm.
- Cá nhân không có thẻ: 5.000 đồng/người/lượt.

Trường hợp sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có), mức thu phí bằng 05 lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

7.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 75% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí thư viện.
- Số còn lại 25% nộp ngân sách nhà nước.

8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

8.1. Đối tượng miễn nộp phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

8.2. Mức thu phí:

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, nộp phí bằng 80% mức thu quy định tại Điểm c, Khoản 8.2, Mục 8, Phụ lục số 01 này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, nộp Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mức thu quy định tại Điểm c, Khoản 8.2, Mục 8, Phụ lục số 01 này.

c) Mức thu:

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Mức phí đối với các Nhóm dự án (triệu đồng)					
		1	2	3	4	5	6
1	Đến 10	5,6	6,02	6,16	6,44	6,72	4,2
2	Trên 10 đến 20	8,75	9,1	9,45	9,8	10,5	6,3
3	Trên 20 đến 50	14,7	15,4	15,75	16,1	16,8	10,5
4	Trên 50 đến 100	26,25	26,6	27,3	28,7	30,1	18,9
5	Trên 100 đến 200	29,05	29,4	30,1	31,5	32,9	21
6	Trên 200 đến 500	37,8	38,5	39,2	41,3	43,4	27,3
7	Trên 500 đến 1.000	42,7	43,4	44,45	46,2	48,3	30,8
8	Trên 1.000 đến 1.500	45,5	46,9	47,95	50,4	52,5	33,6
9	Trên 1.500 đến 2.000	46,9	47,6	49	51,45	53,55	34,3
10	Trên 2.000 đến 3.000	49	49,7	51,1	53,2	55,3	35,7
11	Trên 3.000 đến 5.000	50,75	51,8	53,2	55,3	57,4	37,1
12	Trên 5.000 đến 7.000	53,9	54,6	56	58,8	60,9	39,2
13	Trên 7.000	58,8	60,2	61,6	64,4	67,2	42,7
14	Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.						
15	Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất						

Ghi chú:

- Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng.
- Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông).

- Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi.
- Nhóm 4. Dự án giao thông.
- Nhóm 5. Dự án công nghiệp.
- Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên).

8.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được lại để trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

9. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

9.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

9.2. Mức thu phí

a) Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, nộp phí bằng 80% mức thu quy định tại Điểm c, Khoản 9.1, Mục 9, Phụ lục số 01 này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, nộp Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung theo mức thu quy định tại Điểm c, Khoản 9.2, Mục 9, Phụ lục số 01 này.

c) Mức thu

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)	
		Trường hợp I	Trường hợp II
1	Đến 10	4,2	2,8
2	Trên 10 đến 20	6,3	4,2
3	Trên 20 đến 50	10,5	7
4	Trên 50 đến 100	18,9	12,6
5	Trên 100 đến 200	21	14
6	Trên 200 đến 500	27,3	18,2
7	Trên 500 đến 1.000	30,8	20,51
8	Trên 1.000 đến 1.500	33,6	22,4
9	Trên 1.500 đến 2.000	34,3	22,89

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)	
		Trường hợp I	Trường hợp II
10	Trên 2.000 đến 3.000	35,7	23,8
11	Trên 3.000 đến 5.000	37,1	24,5
12	Trên 5.000 đến 7.000	39,2	26,11
13	Trên 7.000	42,7	28,49
14	Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.		

Ghi chú:

- Trường hợp I: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp II: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

9.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

10. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

10.1. Đối tượng miễn nộp phí: Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

10.2. Mức thu

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Cấp mới quyền sử dụng đất		
1	Đối với tổ chức		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	920.000
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	1.840.000
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	2.765.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới	Bộ hồ sơ	4.600.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	100.000 m ² đất		
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	6.000.000
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	7.000.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m ² đất trở lên	Bộ hồ sơ	7.500.000
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	185.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	90.000
3	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	275.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	135.000
II	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp		
1	Đối với tổ chức		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	460.000
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	920.000
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	1.380.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	2.300.000
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	3.225.000
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000 m ² đất	Bộ hồ sơ	4.145.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000 m ² đất trở lên	Bộ hồ sơ	4.600.000
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm nhà ở		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	90.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	45.000
3	Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất kinh doanh		
a	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	135.000
b	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	65.000

10.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan, đơn vị thu phí được trích 90% tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu phí, công tác thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

11. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

11.1. Đối tượng miễn nộp phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

11.2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị	Mức thu (Đồng)
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	358.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	985.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	2.300.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	4.480.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên.		
6	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên.		

11.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

12. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

12.1. Đối tượng miễn nộp phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

12.2. Mức thu phí

- Mức thu: 1.200.000 đồng/hồ sơ.

Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

12.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 30% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

- Số còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước.

13. Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

13.1. Đối tượng miễn nộp phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

13.2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị	Mức thu (Đồng)
1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án	538.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	1.600.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	4.056.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến	Đề án	7.530.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị	Mức thu (Đồng)
	dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm		
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên		
6	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên		

13.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.
- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

14. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

14.1. Đối tượng miễn nộp phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

14.2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị	Mức thu (Đồng)
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đề án	538.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án	1.600.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	3.940.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	7.530.000
5	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	10.320.000
6	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm	Đề án	12.990.000
7	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên		
8	Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên		

14.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để lại trang trải cho công tác thu phí, công tác thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

15. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

15.1. Đối tượng miễn nộp phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

15.2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	BẢN ĐỒ		
1	Bản đồ giấy		
1.1	Bản đồ địa hình		
a	Tỷ lệ 1/25.000		
a1	Màu	Tờ	85.000
a2	Mộc	Tờ	40.000
b	Tỷ lệ 1/50.000		
b1	Màu	Tờ	80.000
b2	Mộc	Tờ	35.000
c	Tỷ lệ 1/100.000		
c1	Màu	Tờ	90.000
c2	Mộc	Tờ	55.000
1.2	Bản đồ địa chính		
a	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Tờ	45.000
b	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Tờ	55.000
c	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/1.000	Tờ	35.000
d	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/5.000	Tờ	45.000
2	Tư liệu tọa độ, độ cao		
2.1	Tọa độ cơ sở		
a	Tọa độ cơ sở hạng 3	Điểm	55.000
b	Tọa độ cơ sở hạng 4	Điểm	35.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.2	Độ cao cơ sở		
a	Hạng 3	Điểm	55.000
b	Hạng 4	Điểm	25.000
2.3	Ghi chú điểm tọa độ	Điểm	35.000
2.4	Ghi chú điểm độ cao	Điểm	35.000
3	Bản đồ dạng số (Ghi trên đĩa CD)		
3.1	Bản đồ địa hình		
a	Tỷ lệ 1/50.000		
a1	Cơ sở	Lớp	90.000
a2	Địa hình	Lớp	300.000
a3	Giao thông	Lớp	230.000
a4	Thủy văn	Lớp	300.000
a5	Dân cư	Lớp	300.000
a6	Địa giới hành chính	Lớp	155.000
a7	Thực vật	Lớp	300.000
b	Tỷ lệ 1/100.000		
b1	Cơ sở	Lớp	115.000
b2	Địa hình	Lớp	300.000
b3	Giao thông	Lớp	300.000
b4	Thủy văn	Lớp	300.000
b5	Dân cư	Lớp	300.000
b6	Địa giới hành chính	Lớp	205.000
b7	Thực vật	Lớp	300.000
3.2	Bản đồ địa chính		
a	Tỷ lệ 1/1.000		
a1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	3.500
a2	Thửa đất	Lớp	60.000
a3	Điểm quan trọng	Lớp	20.000
a4	Giao thông - G	Lớp	25.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
a5	Thủy hệ - T	Lớp	25.000
a6	Địa giới - Đ	Lớp	20.000
a7	Quy hoạch - Q	Lớp	40.000
a8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	10.000
a9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	20.000
a10	Ghi chú độ cao (tùy chọn)	Lớp	35.000
b	Tỷ lệ 1/5.000		
b1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	5.000
b2	Thửa đất	Lớp	90.000
b3	Điểm quan trọng	Lớp	35.000
b4	Giao thông - G	Lớp	50.000
b5	Thủy hệ - T	Lớp	50.000
b6	Địa giới - Đ	Lớp	25.000
b7	Quy hoạch - Q	Lớp	65.000
b8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	65.000
b9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	25.000
b10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	25.000
c	Tỷ lệ 1/10.000		
c1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	10.000
c2	Thửa đất	Lớp	115.000
c3	Điểm quan trọng	Lớp	75.000
c4	Giao thông - G	Lớp	75.000
c5	Thủy hệ - T	Lớp	75.000
c6	Địa giới - Đ	Lớp	30.000
c7	Quy hoạch - Q	Lớp	95.000
c8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	40.000
c9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	40.000
c10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	300.000
d	Tỷ lệ 1/25.000		

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
d1	Điểm KCTĐ - K	Lốp	15.000
d2	Thửa đất	Lốp	165.000
d3	Điểm quan trọng	Lốp	115.000
d4	Giao thông - G	Lốp	95.000
d5	Thủy hệ - T	Lốp	50.000
d6	Địa giới - Đ	Lốp	130.000
d7	Quy hoạch - Q	Lốp	65.000
d8	Sơ đồ phân vùng	Lốp	65.000
d9	Cơ sở hạ tầng	Lốp	65.000
d10	Địa hình (tùy chọn)	Lốp	130.000
II	THÔNG TIN ĐẤT ĐAI		
1	Thông kê các loại đất	Xã	20.000
2	Hồ sơ (giao đất, cấp đất, thu hồi đất, chuyển nhượng đất, thanh tra)		
2.1	Dưới 10 tờ	Hồ sơ	20.000
2.2	Từ 11 đến 20 tờ	Hồ sơ	25.000
2.3	Từ 21 đến 30 tờ	Hồ sơ	35.000
2.4	Từ 31 đến 50 tờ	Hồ sơ	55.000
2.5	Từ 51 tờ trở lên	Hồ sơ	65.000
3	Phí khai thác các bản đồ chuyên đề: Được áp dụng theo bản đồ cùng tỷ lệ.		

15.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để chi cho các khoản liên quan trực tiếp đến công tác thu thu thập, chỉnh lý, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin tài liệu về đất đai.

- Số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước.

16. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

16.1. Đối tượng miễn nộp phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

16.2. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về

giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 25.000 đồng/trường hợp.

16.3. Tỷ lệ phần trăm trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí.

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 85% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo chế độ quy định.

b) Cơ quan thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại 15% vào ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, Tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

17. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

17.1. Đối tượng miễn nộp phí

- Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp phí.

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

17.2. Mức thu phí

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu: 65.000 đồng/hồ sơ;

- Phí đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ;

- Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng;

- Phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

17.3. Tỷ lệ trích lại tiền phí thu được cho các cơ quan thu phí

- Cơ quan thu phí được trích 85% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho công tác thu phí và công tác thẩm định hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Số còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước

18. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Mức thu phí

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng Sắt	Tấn	50.000
2	Quặng Măng-gan	Tấn	40.000
3	Quặng Ti-tan (Titan)	Tấn	55.000
4	Quặng Vàng	Tấn	215.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng Bạch kim	Tấn	215.000
7	Quặng Bạc, Quặng Thiếc	Tấn	215.000
8	Quặng Vôn-phờ-ram (Wolfram), Quặng Ăng-ti-moan (Antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng Chì, Quặng Kẽm	Tấn	215.000
10	Quặng Nhôm, Quặng Bô-xít (Bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng Đồng, Quặng Ni-ken (Niken)	Tấn	50.000
12	Quặng Cromit	Tấn	50.000
13	Quặng Cô-ban (Coban), Quặng Mô-lip-đen (Molipden), Quặng Thủy ngân, Quặng Ma-nhê (Magie), Quặng Va-na-đi (Vanadi)	Tấn	215.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (Granit, Gabro, Đá hoa, Bazan)	M ³	55.000
2	Đá Block	M ³	70.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (Rubi); Sa-phia (Sapphire); E-mô-rôt (Emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (Alexandrite); Ô-pan (Opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (Rodolite); Py-rốp (Pyrope); Bê-rin (Berin); Sờ-pi-nen (Spinen); Tô-paz (Topaz), Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (Cryolite); Ô-pan (Opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (Fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (Nefrite)	Tấn	55.000
4	Sỏi, cuội, sạn	M ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M ³	4.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi	Tấn	1.500

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	măng (Laterit, Puzolan...); khoáng chất công nghiệp (Barit, Flourit, Bentonit và các loại khoáng chất khác)		
7	Cát vàng	M ³	4.000
8	Cát trắng	M ³	5.500
9	Các loại cát khác	M ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	M ³	1.500
12	Đất làm thạch cao	M ³	2.500
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (Fenspat)	M ³	5.500
14	Các loại đất khác	M ³	1.500
15	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
16	Đô-lô-mít (Dolomite), quắc-zít (Quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000
17	Mi-ca (Mica), Thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
18	Pi-rít (Pirite), Phốt-pho-rít (Phosphorite)	Tấn	25.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	M ³	2.500
20	A-pa-tít (Apatit), Séc-păng-tin (Serpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
21	Than các loại	Tấn	8.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Phụ lục số 02
MỨC THU, MIỄN, GIẢM, THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG LỆ PHÍ
(Kèm theo Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh)

1. Lệ phí đăng ký cư trú

1.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với công dân cư trú tại các xã, thị trấn vùng cao (được xác định theo các Quyết định của Ủy ban Dân tộc).

- Ngoài các trường hợp nêu trên miễn thu, không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với một số trường hợp sau:

+ Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú khi cấp mới sổ tạm trú; cấp mới sổ hộ khẩu (trừ trường hợp chuyển cả hộ gia đình từ nơi khác đến); tách sổ hộ khẩu.

+ Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp là bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

- Miễn lệ phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 2, Thông tư số 64/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn miễn lệ phí quốc tịch, lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú cho người được phép cư trú theo quy định của thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước khi làm các thủ tục về quốc tịch, đăng ký hộ tịch, đăng ký cư trú và làm các giấy tờ khác liên quan đến thân nhân.

1.2. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Đối với các Phường nội thành của thành phố trực thuộc tỉnh:		
-	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	Đồng/Lần cấp	20.000
-	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/Lần cấp	10.000
-	Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/Lần cấp	8.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
2	Đối với các khu vực khác		
-	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/Lần cấp	10.000
-	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước đổi thay địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/Lần cấp	5.000
-	Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, <i>(không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).</i>	Đồng/Lần cấp	4.000

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (CMND)

2.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với công dân cư trú tại các xã, thị trấn vùng cao (được xác định theo các Quyết định của Ủy ban Dân tộc).

- Ngoài các trường hợp nêu trên miễn thu, không thu lệ phí cấp CMND đối với một số trường hợp sau:

+ Không thu lệ phí cấp CMND đối với các trường hợp là bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

+ Miễn thu lệ phí cấp CMND khi cấp lần đầu và khi đổi CMND do nhà nước thay đổi địa giới hành chính và trong trường hợp hết thời hạn sử dụng (quá 15 năm kể từ ngày cấp)

- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

2.2. Mức thu lệ phí

- Đối với các phường nội thành: Cấp lại, cấp đổi CMND 9.000 đồng/lần cấp.

- Đối với khu vực khác: Cấp lại, cấp đổi CMND 4.500 đồng/lần cấp.

3. Lệ phí hộ tịch

3.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước.

- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

- Miễn lệ phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 2, Thông tư số 64/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn miễn lệ phí quốc tịch, lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú cho người được phép cư trú theo quy định của thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước khi làm các thủ tục về quốc tịch, đăng ký hộ tịch, đăng ký cư trú và làm các giấy tờ khác liên quan đến thân nhân.

3.2. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã		
-	Khai sinh		
+	Đăng ký khai sinh quá hạn	Đồng/lần	8.000
+	Đăng ký lại việc sinh	Đồng/lần	8.000
-	Khai tử		
+	Đăng ký khai tử quá hạn	Đồng/lần	8.000
+	Đăng ký lại việc tử	Đồng/lần	8.000
-	Kết hôn		
+	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/lần	30.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; Bổ sung hộ tịch	Đồng/lần	15.000
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/bản sao	15.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/lần	8.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác.	Đồng/lần	8.000
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, thành phố		
-	Khai sinh		
+	Đăng ký khai sinh đúng hạn	Đồng/lần	35.000
+	Đăng ký khai sinh quá hạn	Đồng/lần	75.000
+	Đăng ký lại việc sinh	Đồng/lần	75.000
-	Khai tử		
+	Đăng ký khai tử đúng hạn	Đồng/lần	35.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
+	Đăng ký khai tử quá hạn	Đồng/lần	75.000
+	Đăng ký lại việc tử	Đồng/lần	75.000
-	Kết hôn		
+	Đăng ký kết hôn	Đồng/lần	750.000
+	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/lần	1.500.000
-	Giám hộ	Đồng/lần	75.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1.500.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi; Bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc.	Đồng/lần	28.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của Công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác.	Đồng/lần	75.000

4. Lệ phí cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

4.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

4.2. Mức thu lệ phí

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/Giấy phép.
- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/Giấy phép.

5. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

5.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị trấn trực thuộc huyện được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

- Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp (trong trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp) của hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến nuôi trồng, khai thác được liệt kê trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện thủ tục chứng nhận đăng ký biến động về đất đai do kiện toàn, sắp xếp lại tổ, bản, tiểu khu, theo quy định của cấp có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.

5.2. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
I	Mức thu tối đa áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/Giấy	
1.1	Cấp mới	Đồng/Giấy	90.000
1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận.	Đồng/Giấy	30.000
2	Trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
2.1	Cấp mới	Đồng/Giấy	25.000
2.2	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận.	Đồng/Giấy	20.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/Lần	28.000
4	Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/Lần	15.000
II	Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn: Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố		
III	Mức thu áp dụng đối với tổ chức		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/Giấy	400.000
2	Trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/Giấy	100.000
3	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ	Đồng/Giấy	40.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
	sung vào Giấy chứng nhận		
4	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/Lần	30.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/Lần	30.000

6. Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng

6.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

- Công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp và công trình nằm trên địa bàn của hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư;

- Công trình xây dựng tạm phục vụ thi công xây dựng công trình chính;

- Công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị nhưng phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến công trình;

- Công trình xây dựng thuộc dự án khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định của Luật;

- Nhà ở thuộc dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô dưới 7 tầng và tổng diện tích sàn dưới 500 m² có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Công trình sửa chữa, cải tạo, lắp đặt thiết bị bên trong công trình không làm thay đổi kết cấu chịu lực, không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng tới môi trường, an toàn công trình;

- Công trình sửa chữa, cải tạo làm thay đổi kiến trúc mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc;

- Công trình hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và ở khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được duyệt;

- Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt; nhà ở riêng lẻ ở nông thôn, trừ nhà ở riêng lẻ xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;

- Các đối tượng khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

6.2. Mức thu

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/giấy phép.
- Cấp phép xây dựng các công trình: 150.000 đồng/giấy phép.
- Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép.

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh

7.1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

Các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật Phí và lệ phí thì được miễn nộp lệ phí.

7.2. Mức thu lệ phí

Lệ phí đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh (gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân): 50.000 đồng/lần cấp./.